

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)

Bình Dương, tháng 4 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.244.832.160.798	1.329.468.335.271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	63.162.961.358	96.156.477.618
111	1. Tiền		13.162.961.358	8.956.477.618
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	87.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	721.016.331.905	776.871.836.343
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		721.016.331.905	776.871.836.343
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		215.059.525.988	242.173.474.722
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	23.157.448.747	33.205.592.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	114.565.038.017	143.521.933.997
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	77.337.039.224	65.445.947.903
140	IV. Hàng tồn kho	08	180.134.298.065	187.356.771.692
141	1. Hàng tồn kho		180.134.298.065	187.356.771.692
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.459.043.482	26.909.774.896
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	40.055.916.890	1.208.461.817
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	25.403.126.592	25.701.313.079
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.317.239.053.133	2.325.419.298.250
220	II. Tài sản cố định		468.598.049.390	478.576.258.196
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	468.035.939.821	477.991.270.444
222	- Nguyên giá		933.683.191.213	933.683.191.213
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(465.647.251.392)	(455.691.920.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	562.109.569	584.987.752
228	- Nguyên giá		768.927.273	768.927.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.817.704)	(183.939.521)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	362.498.914.562	360.337.301.082
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		59.498.719.204	59.485.808.428
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		303.000.195.358	300.851.492.654
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.479.657.093.752	1.479.357.093.752
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.301.519.652.370	1.301.219.652.370
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.403.035.870)	(7.403.035.870)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.484.995.429	7.148.645.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.484.995.429	7.148.645.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.562.071.213.931	3.654.887.633.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		691.834.476.053	956.837.697.683
310	I. Nợ ngắn hạn		613.154.148.941	878.160.670.571
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.787.248.782	23.061.993.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	59.624.072.470	11.247.853.547
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.823.738.750	90.818.722.983
314	4. Phải trả người lao động		41.522.891.998	68.751.949.282
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	286.985.810.277	558.071.072.878
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	148.782.719.865	49.375.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.627.666.799	76.834.077.968
330	II. Nợ dài hạn		78.680.327.112	78.677.027.112
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	78.680.327.112	78.677.027.112
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.870.236.737.878	2.698.049.935.838
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.870.236.737.878	2.698.049.935.838
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		436.664.963.735	264.478.161.695
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến đầu năm		264.478.161.695	75.961.355.983
421b	LNST chưa phân phối năm nay		172.186.802.040	188.516.805.712
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.562.071.213.931	3.654.887.633.521

Người lập

Phụ trách kế toán

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2023

Trưởng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Nguyễn Đình Cường

Nguyễn Văn Tước



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	202.483.979.777	302.633.170.937	202.483.979.777	302.633.170.937
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	253.857.792	0	253.857.792	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		202.230.121.985	302.633.170.937	202.230.121.985	302.633.170.937
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	189.704.569.666	273.875.599.076	189.704.569.666	273.875.599.076
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		12.525.552.319	28.757.571.861	12.525.552.319	28.757.571.861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	11.037.922.568	5.502.193.298	11.037.922.568	5.502.193.298
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	1.655.392.486	935.431.435	1.655.392.486	935.431.435
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.557.746.280	638.127.422	1.557.746.280	638.127.422
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	3.119.148.771	4.093.824.773	3.119.148.771	4.093.824.773
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	8.519.257.823	10.868.358.806	8.519.257.823	10.868.358.806
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.269.675.807	18.362.150.145	10.269.675.807	18.362.150.145
31	11. Thu nhập khác	VI.08	205.754.444.743	290.665.855.790	205.754.444.743	290.665.855.790
32	12. Chi phí khác	VI.09	744.743.000	8.965.402.346	744.743.000	8.965.402.346
40	13. Lợi nhuận khác		205.009.701.743	281.700.453.444	205.009.701.743	281.700.453.444
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		215.279.377.550	300.062.603.589	215.279.377.550	300.062.603.589
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	43.092.575.510	60.018.520.717	43.092.575.510	60.018.520.717
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		172.186.802.040	240.044.082.872	172.186.802.040	240.044.082.872


Lê Thị Thùy Trang
Người lập


Nguyễn Đình Cường
Phụ trách kế toán


Nguyễn Văn Tự
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		275.420.751.258	349.899.291.897
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(160.926.370.246)	(214.469.343.443)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(65.014.408.844)	(95.656.912.381)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.611.876.417)	(666.236.797)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(89.119.214.236)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		205.923.298.215	144.645.703.914
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(84.528.978.893)	(55.405.443.546)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.143.200.837	128.347.059.644
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.148.702.704)	(2.845.035.114)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.914.495.562)	(233.230.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		86.770.000.000	52.060.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.096.932.504	1.410.842.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.503.734.238	(182.604.192.439)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		108.782.719.865	61.054.552.323
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(268.048.171.200)	(2.156.413.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(168.640.451.335)	49.523.139.123
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.993.516.260)	(4.733.993.672)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		96.156.477.618	111.594.326.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>63.162.961.358</u>	<u>106.860.332.603</u>

Người lập

Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 2.140 người (tại 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.077 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư các dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mù cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mù cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm. (Xem thêm thuyết minh số 12).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	845.557.367	1.662.202.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.317.403.991	7.294.275.618
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	87.200.000.000
	63.162.961.358	96.156.477.618

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	721.016.331.905	-	776.871.836.343	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	721.016.331.905	-	776.871.836.343	-
	721.016.331.905	-	776.871.836.343	-

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,1%/năm đến 10,2%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 233.846.331.905 đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.301.519.652.370	(7.403.035.870)	1.301.219.652.370	(7.403.035.870)
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	(7.403.035.870)	35.000.000.000	(7.403.035.870)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	96.286.390.515	-	96.286.390.515	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk ⁽¹⁾	114.225.644.004	-	113.925.644.004	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	917.807.617.851	-	917.807.617.851	-
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.431.286.118.974	(7.403.035.870)	1.430.986.118.974	(7.403.035.870)

⁽¹⁾ Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 2.550.000.000 đồng. Do trong năm các đối tác không góp thêm vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã tăng từ 79,77% lên 80,59%.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	2.735.997.720.000	-	55.774.010.648	2.716.797.736.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽²⁾	53.032.117.197	2.735.997.720.000	-	53.032.117.197	2.716.797.736.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451		-	2.741.893.451		-
	55.774.010.648	2.735.997.720.000	-	55.774.010.648	2.716.797.736.000	-

⁽²⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	90,44%	90,44%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 34.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	15,20%	15,20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa Dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,96%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0001%	0,0001%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	11.398.997.834	-	11.398.997.834	-
- CÔNG TY MARUBENI TECHNO		-	7.213.120.891	-
- Dong Ah Tire & Rubber Co Ltd	2.387.210.623	-	2.184.208.589	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.661.293.120	-	1.661.293.120	-
- Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam		-	2.143.090.478	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.129.305.073	-	1.629.305.073	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	3.499.096.003	-	3.626.282.883	-
- Công ty LG Commtrade	1.523.730.323	-	-	-
- Công ty TNHH XNK & PTNN Công nghệ cao BD	1.262.250.000	-	1.262.250.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	295.565.771	-	2.087.043.954	-
	23.157.448.747	-	33.205.592.822	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	17.688.692.030	-	18.315.878.910	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽¹⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽²⁾	67.363.106.668	-	99.909.684.120	-
- Công Ty TNHH Vật Tư Cao Su Thái Bình	2.417.030.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.584.901.349	-	412.249.877	-
	114.565.038.017	-	143.521.933.997	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	67.606.198.468	-	99.909.684.120	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoản việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 308/HĐKT-CSPH ngày 21/12/2021 và Phụ lục hợp đồng 12/308/HĐKT-CSPH, Hợp đồng nguyên tắc số 419/HĐKT-CSPH ngày 28/12/2022 về việc nhập mua mùn cao su thiên nhiên CSR10. Số lượng và đơn giá mỗi đợt có thể được điều chỉnh dựa trên thỏa thuận của hai (02) bên và có phụ lục kèm theo.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	3.010.448.791	-	756.000.000	-
- Phải thu BHXH		-	2	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	17.040.216.305	-	8.227.839.293	-
- Phải thu về cổ tức được chia	47.309.040.000	-	47.309.040.000	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	1.002.239.398	-	1.002.239.398	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	6.132.047.177	-	5.648.053.979	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	2.156.198.589	-	2.403.874.007	-
- Phải thu khác	686.848.964	-	98.901.224	-
	77.337.039.224	-	65.445.947.903	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	54.443.326.575	-	53.959.333.377	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.310.071.857	-	9.132.487.418	-
Công cụ, dụng cụ	7.466.592.624	-	7.203.268.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.902.133.030	-	7.625.679.807	-
Thành phẩm	60.736.550.318	-	102.289.019.472	-
Hàng hoá	94.718.950.236	-	61.106.316.286	-
	180.134.298.065	-	187.356.771.692	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	59.268.230.134	59.268.230.134	59.255.319.358	59.255.319.358
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	230.489.070	230.489.070	230.489.070	230.489.070
	59.498.719.204	59.498.719.204	59.485.808.428	59.485.808.428

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 15)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	301.596.238.818	299.447.536.114
- Vườn cây tái canh năm 2022	-	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	16.119.959.004	15.929.119.719
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	17.420.547.690	17.214.311.131
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	32.227.123.143	31.845.596.047
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	50.704.057.642	50.103.787.746
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	65.026.579.319	64.256.749.451
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	57.972.212.664	57.972.212.664
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	62.125.759.356	62.125.759.356
Công trình xây dựng cơ bản khác	1.403.956.540	1.403.956.540
	303.000.195.358	300.851.492.654

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	258.128.883.519	120.138.652.429	42.721.369.921	1.182.173.636	511.512.111.708	933.683.191.213
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	258.128.883.519	120.138.652.429	42.721.369.921	1.182.173.636	511.512.111.708	933.683.191.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	200.477.756.931	87.381.941.430	33.217.972.720	790.323.249	133.823.926.439	455.691.920.769
- Khấu hao trong năm	2.199.014.385	1.353.227.592	399.246.144	22.079.061	5.981.763.441	9.955.330.623
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	202.676.771.316	88.735.169.022	33.617.218.864	812.402.310	139.805.689.880	465.647.251.392
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	57.651.126.588	32.756.710.999	9.503.397.201	391.850.387	377.688.185.269	477.991.270.444
Tại ngày cuối năm	55.452.112.203	31.403.483.407	9.104.151.057	369.771.326	371.706.421.828	468.035.939.821

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.070.608.224 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2023 lần lượt là 768.927.273 đồng và 206.817.704 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 22.878.183 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	766.366.861	1.096.548.917
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác ⁽¹⁾	39.177.637.129	-
	40.055.916.890	1.208.461.817
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	412.140.594	900.917.281
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.582.958.430	2.649.021.057
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris ⁽²⁾	1.582.301.566	1.929.434.839
- Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.907.594.839	1.669.272.043
	6.484.995.429	7.148.645.220

⁽¹⁾ Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.13)

⁽²⁾ Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng, thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2045.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	18.782.719.865	-	18.782.719.865	18.782.719.865
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-
	49.375.000.000	49.375.000.000	108.782.719.865	9.375.000.000	148.782.719.865	148.782.719.865
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-
	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021 và Thông báo đồng ý cấp tín dụng ngày 25/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hạn mức: 1 năm, từ ngày 08/02/2022 đến ngày 08/02/2023;
 - Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 58.782.719.965 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 066B22-CSPH ngày 30/06/2022 và Thư chấp thuận cấp tín dụng ngày 29/6/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Nộp thuế TNDN Q3/2022 & Chi cổ tức cổ phiếu PHR D1/22 (20%)
 - Thời hạn của hạn mức: 1 năm, từ ngày 30/06/2022 đến ngày 28/07/2023;
 - Lãi suất cho vay: 7,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 90.000.000.000 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cầu đường Thái Phát	146.266.732	146.266.732	2.042.929.926	2.042.929.926
- Phải trả tiền mua thu mua	336.650.029	336.650.029	9.423.832.716	9.423.832.716
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh		-	3.880.799.230	3.880.799.230
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su		-	2.785.420.000	2.785.420.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa Phát	194.040.000	194.040.000	890.168.400	890.168.400
- Công ty Cổ phần F.A	172.260.000	172.260.000	1.072.003.554	1.072.003.554
- Phải trả các đối tượng khác	938.032.021	938.032.021	2.966.840.087	2.966.840.087
	1.787.248.782	1.787.248.782	23.061.993.913	23.061.993.913
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	49.720.000	49.720.000	2.785.420.000	2.785.420.000

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	10.843.001.789	1.437.547.199
- Công ty TNHH Đức Việt		3.014.874.450
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia		324.928.799
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.471.470.437	1.617.396.597
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh		2.979.688.477
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	500.000	500.000
- Công ty TNHH SX DV TM Đăng Thanh	45.316.500.000	-
- Các đối tượng khác	1.992.600.244	1.872.918.025
	59.624.072.470	11.247.853.547
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) ^(*)	44.347.648.518	44.344.348.518
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) ^(*)	34.332.678.594	34.332.678.594
	78.680.327.112	78.677.027.112
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>	500.000	500.000

^(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 09a.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.940.919.447	7.626.236.447	11.529.694.897	1.962.539.003	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.797.579.888	88.850.377.476	43.092.575.510	89.119.214.236	1.797.579.888	42.823.738.750
- Thuế thu nhập cá nhân	880.947.493	-	-	2.238.861.300	3.119.808.793	-
- Thuế tài nguyên	11.200.000	-	-	32.400.000	43.600.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.009.585.698	27.426.060	4.504.560.730		18.477.598.908	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
	25.701.313.079	90.818.722.983	55.223.372.687	102.920.170.433	25.403.126.592	42.823.738.750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	905.950.656	907.690.680
- Bảo hiểm xã hội	330.135.729	330.135.729
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	276.629.831.470	544.678.002.670
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	362.184.475	362.184.475
- Chi phí lãi vay dự trả	-	54.130.137
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ	6.485.739.181	7.108.266.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.876.933.546	4.235.627.179
	286.985.810.277	558.071.072.878
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	180.923.055.220	226.055.060.220
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	116.055.163.636	2.549.626.937.779
Lãi trong năm 2022	-	-	-	767.103.086.429	767.103.086.429
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(40.093.807.653)	(40.093.807.653)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2021	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2022	-	-	-	(578.586.280.717)	(578.586.280.717)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(541.996.792.000)	(541.996.792.000)
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.589.488.717)	(36.589.488.717)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	264.478.161.695	2.698.049.935.838
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	264.478.161.695	2.698.049.935.838
Lãi trong năm 2023	-	-	-	172.186.802.040	172.186.802.040
Số dư tại ngày 31/03/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	436.664.963.735	2.870.236.737.878

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/03/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2023 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	544.678.002.670	342.711.782.370
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	541.996.792.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		541.996.792.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	268.048.171.200	340.030.571.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	268.048.171.200	340.030.571.700
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	276.629.831.470	544.678.002.670

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
	1.057.341.628.435	1.057.341.628.435

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 439.860,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 154.576.238,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/03/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn		Bình thường	322,56	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn		Bình thường	20,47	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	101.730,94	279.007,15

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	109.634.665.153	206.659.499.427
Doanh thu bán hàng hóa	92.849.314.624	95.973.671.510
	202.483.979.777	302.633.170.937
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.257.720.000	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>		

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	253.857.792	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
	253.857.792	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.573.058.062	184.672.369.959
Giá vốn của hàng hóa đã bán	90.131.511.604	89.203.229.117
	189.704.569.666	273.875.599.076
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	122.599.775.554	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	10.909.309.516	5.260.317.674
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	128.613.052	241.875.624
	11.037.922.568	5.502.193.298

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.557.746.280	638.127.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	97.646.206	297.304.013
	1.655.392.486	935.431.435

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.184.550.064	2.038.160.830
Chi phí nhân công	401.682.614	230.733.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.295.605.596	1.731.591.122
Chi phí khác bằng tiền	237.310.497	93.338.890
	3.119.148.771	4.093.824.773

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	738.404.080	785.355.833
Chi phí nhân viên quản lý	3.434.635.144	5.189.711.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.884.297	510.911.055
Thuế, phí, lệ phí	970.118.544	979.697.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.816.700	1.090.818.225
Chi phí khác bằng tiền	2.941.399.058	2.311.864.601
	8.519.257.823	10.868.358.806

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	2.692.297.565	1.179.532.606
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án VSIP 3	200.000.000.000	289.405.468.189
Thu nhập khác	3.062.147.178	80.854.995
	205.754.444.743	290.665.855.790

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản khác	440.000.000	-
Chi phí khác	304.743.000	-
	744.743.000	8.965.402.346

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	215.279.377.550	300.062.603.589
Các khoản điều chỉnh tăng	183.500.000	30.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	215.462.877.550	300.092.603.589
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	215.462.877.550	300.092.603.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	43.092.575.510	60.018.520.717
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	88.850.377.476	(313.696.061)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(89.119.214.236)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	42.823.738.750	59.704.824.656
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.092.575.510	60.018.520.717
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	41.026.158.862	57.907.244.768

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	39.193.789.008	54.214.181.806
Chi phí nhân công	49.784.376.149	43.754.708.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.809.122.533	9.298.803.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.229.204.832	4.905.904.500
Chi phí khác bằng tiền	5.109.504.108	10.247.013.474
	112.125.996.630	122.420.611.640

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.162.961.358	-	96.156.477.618	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.494.487.971	-	98.651.540.725	-
Các khoản cho vay	721.016.331.905	-	776.871.836.343	-
	884.673.781.234	-	971.679.854.686	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	148.782.719.865	49.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	288.773.059.059	581.133.066.791
	437.555.778.924	630.508.066.791

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.162.961.358	-	-	63.162.961.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.494.487.971	-	-	100.494.487.971
Các khoản cho vay	721.016.331.905	-	-	721.016.331.905
	884.673.781.234	-	-	884.673.781.234
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.156.477.618	-	-	96.156.477.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.651.540.725	-	-	98.651.540.725
Các khoản cho vay	776.871.836.343	-	-	776.871.836.343
	971.679.854.686	-	-	971.679.854.686

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	148.782.719.865	-	-	148.782.719.865
Phải trả người bán, phải trả khác	288.773.059.059	-	-	288.773.059.059
	437.555.778.924	-	-	437.555.778.924
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	49.375.000.000	-	-	49.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	581.133.066.791	-	-	581.133.066.791
	630.508.066.791	-	-	630.508.066.791

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	108.782.719.865	61.054.552.323
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	9.375.000.000	9.375.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.257.720.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.257.720.000	
Mua hàng hóa, dịch vụ	122.599.775.554	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	115.176.562.752	
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	550.000	
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	7.422.662.802	
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	17.688.692.030	18.315.878.910
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.129.305.073	1.629.305.073
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	3.499.096.003	3.626.282.883
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.661.293.120	1.661.293.120
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	11.398.997.834	11.398.997.834
Trả trước cho người bán ngắn hạn	67.606.198.468	99.909.684.120
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	243.091.800	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	67.363.106.668	99.909.684.120
Phải thu ngắn hạn khác	54.443.326.575	53.959.333.377
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	6.132.047.177	5.648.053.979
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	47.309.040.000	47.309.040.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.002.239.398	1.002.239.398
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	500.000	500.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	500.000	500.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	49.720.000	2.785.420.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	49.720.000	2.785.420.000
Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.923.055.220	226.055.060.220
- Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền Cổ tức	180.528.020.000	225.660.025.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
		VND	VND
- Ông Huỳnh Kim Nhựt	Chủ tịch Hội đồng quản trị	137.000.000	220.532.910
- Ông Mai Hữu Tín	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	30.000.000
- Ông Trần Bình Luận	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/05/2022)	47.500.000	
- Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên Hội đồng quản trị	236.236.546	211.038.639
	Tổng Giám đốc Công ty	-	
- Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên Hội đồng quản trị	204.893.128	181.007.846
	Phó Tổng Giám đốc Công ty	-	
- Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	145.217.418	134.875.810
- Ông Trần Hoàng Giang	Kế Toán Trưởng (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	181.033.445	160.169.119
		-	
- Ông Võ Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	184.774.654	169.945.955
- Ông Nguyễn Thành Đức	Kiểm soát viên	38.000.000	29.000.000
- Ông Vũ Quốc Anh	Kiểm soát viên	38.000.000	29.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán; Số liệu so sánh kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2022 do Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa lập.

Người lập



Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách kế toán



Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước